

**CÔNG TY TNHH CE TECH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CE TECH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CE TECH VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110043140

**3. Ngày thành lập:** 28/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 58 đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961722886

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329        |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4511        |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(không gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                                                                  | 4649        |
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng(trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. | 4659(Chính) |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                  | 4669 |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                          | 8230 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ : dịch vụ lấy lại tài sản, dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá độc lập) | 8299 |
| 12. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                     | 7410 |
| 13. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                            | 1391 |
| 14. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                             | 1392 |
| 15. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                     | 1410 |
| 16. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                               | 1430 |
| 17. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                 | 1520 |
| 18. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                  | 1621 |
| 19. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                     | 1701 |
| 20. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                   | 1709 |
| 21. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                           | 2011 |
| 22. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                             | 2023 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                             | 2029 |
| 24. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                   | 2219 |
| 25. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                       | 2220 |
| 26. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                           | 2410 |
| 27. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                                              | 2420 |
| 28. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                     | 2511 |
| 29. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                   | 2591 |
| 30. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                       | 2592 |
| 31. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                        | 2593 |
| 32. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                         | 2610 |
| 33. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                     | 2651 |
| 34. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                   | 2652 |
| 35. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                     | 2710 |
| 36. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                | 2731 |
| 37. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                             | 2732 |
| 38. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                            | 2733 |
| 39. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                  | 2740 |
| 40. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                        | 2790 |
| 41. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                              | 2818 |
| 42. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                      | 2829 |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                         | 4933 |
| 44. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                       | 5224 |
| 45. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động không gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường) | 5610 |
| 46. | Dịch vụ ăn uống khác không gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)                             | 5629 |
| 47. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                         | 7730 |
| 48. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                          | 3100 |
| 49. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                   | 3290 |
| 50. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                 | 3311 |
| 51. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                             | 3312 |
| 52. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                 | 3313 |
| 53. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                 | 3314 |
| 54. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                 | 3319 |
| 55. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                | 3320 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

#### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHAN THỊ THẮNG | Việt Nam  | Tập thể xuất nhập khẩu Lâm Sản, Phường Trung Liet, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.500.000.000         | 50,000    | 025187000652                                                                                            |         |
| 2   | LẠI HOÀNG ĐAN  | Việt Nam  | Tập thể xuất nhập khẩu Lâm Sản, Phường Trung Liet, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.500.000.000         | 50,000    | 036081003676                                                                                            |         |

#### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LẠI HOÀNG ĐAN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/08/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036081003676

Ngày cấp: 29/03/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tập thể xuất nhập khẩu Lâm Sản, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P1205, CT1B CC Tân Tây Đô, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội